

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Hà Nội, Tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn	100		1.962.532.777.671	1.549.265.798.488
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.132.514.852	126.031.385.806
1. Tiền	111	VII	134.132.514.852	126.031.385.806
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.463.072.105.182	841.670.378.113
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	VI2b	1.463.072.105.182	841.670.378.113
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		351.904.408.658	578.302.538.682
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI3	280.949.273.343	549.101.778.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.372.105.884	934.264.486
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI4	69.583.029.431	28.266.495.755
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	VI5		
IV- Hàng tồn kho	140		5.224.188.391	872.333.312
1. Hàng tồn kho	141	VI7a	5.224.188.391	872.333.312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V- Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy một lần sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160		8.199.560.588	2.389.162.575
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI13	1.257.907.872	1.208.329.161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.622.222	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI17	6.937.030.494	1.180.833.414
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	VI14a		
B-Tài sản dài hạn	200		6.063.855.947.020	6.371.984.920.422
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II- Tài sản cố định	220		5.753.627.768.770	6.059.134.374.690
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.407.508.688.196	5.698.567.203.420
- Nguyên giá	222	VI9	7.114.844.643.218	7.114.771.493.218
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.707.335.955.022)	(1.416.204.289.798)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	VI11		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		346.119.080.574	360.567.171.270
- Nguyên giá	228	VI10	505.411.993.434	505.411.993.434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(159.292.912.860)	(144.844.822.164)
III- Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	VI12		
a, Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b, Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235	VI8a		
2. Súc vật nuôi một lần lấy sản phẩm dài hạn	236	VI8b		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	VI2c		
4. Dự phòng tổn thất sinh học dài hạn (*)	238			
IV- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V- Tài sản dở dang dài hạn	250		7.704.807.681	7.667.918.381
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI13	7.704.807.681	7.667.918.381
VI-Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	VI14b		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266	VI16a		
VII- Tài sản dài hạn khác	270		302.523.370.569	305.182.627.351
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI17	302.523.370.569	305.182.627.351
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	VI18a		
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280		8.026.388.724.691	7.921.250.718.910
C- Nợ phải trả	300	VI20a	428.956.288.625	357.138.753.383
I- Nợ ngắn hạn	310	VI19a	426.895.346.967	355.077.811.725
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI15	11.900.097.919	16.766.672.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI23a		
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.617.515.715	2.532.581.349
5. Phải trả người lao động	315		38.942.564.701	56.863.250.759
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		260.492.393.691	220.319.840.984
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI18b	4.461.021.163	1.454.485.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		63.201.463.929	7.529.201.684
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI20b		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI19b	46.280.289.849	49.611.779.849
14. Quỹ bình ổn giá	324	VI21		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II- Nợ dài hạn	330		2.060.941.658	2.060.941.658
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI24		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI23b		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	VI25		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		2.060.941.658	2.060.941.658
D-Vốn chủ sở hữu	400		7.597.432.436.066	7.564.111.965.527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.533.855.938.567	7.533.855.938.567
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.669.636.157	7.669.636.157
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.586.390.803	22.586.390.803
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.320.470.539	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		33.320.470.539	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		8.026.388.724.691	7.921.250.718.910

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Nhuận

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Bằng An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	546.856.075.139	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		546.856.075.139	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	507.088.160.997	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.767.914.142	
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	24.929.801.158	
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
.- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	23.048.127.126	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		41.649.588.174	
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.000.000	
13. Chi phí khác	32	VI.8		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.000.000	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.650.588.174	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8.330.117.635	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		33.320.470.539	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Nhuận

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Bằng An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		818.458.430.496	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65.916.986.779)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(121.551.671.461)	
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.737.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		184.479.824.449	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(177.632.467.659)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		628.100.129.046	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.280.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		660.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(619.999.000.000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		8.101.129.046	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		126.031.385.806	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		134.132.514.852	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh Ly

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Nhuận

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Bằng An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập bởi Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 6266/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106884077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 6 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 16/01/2025.

Vốn điều lệ của Công ty được phê duyệt theo Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 21/05/2026 của UBND Thành phố Hà Nội là: 7.533.900.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy nghìn năm trăm ba mươi ba tỷ, chín trăm triệu đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hồ Xuân Hương, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách trong nội thành, ngoại thành bằng đường sắt đô thị.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị chuyên ngành đường sắt đô thị.

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa máy và bảo dưỡng phương tiện vận tải đường sắt đô thị.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt:

+ Quản lý, khai thác, bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị;

+ Kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt.

- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);

- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm)

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Vận tải hành khách trong nội thành bằng đường sắt đô thị và quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong 6 tháng đầu năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và một số quy định khác có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và một số quy định khác có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài

sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tắc.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải

tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.623.625.776	1.602.034.819
Tiền gửi không kỳ hạn	131.508.889.076	124.429.350.987
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	134.132.514.852	126.031.385.806

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội	3.535.604.457		35.536.279.733	
Đội vận hành ga Tuyến 2A	268.437.585		259.387.866	
Đội vận hành ga Tuyến 3.1	117.516.627		172.147.203	
Doanh thu trợ giá tuyến 2A (i)	144.859.717.385		289.991.558.303	
Doanh thu trợ giá tuyến 3.1 (i)	116.116.883.024		223.086.686.631	
Công ty CP Phần mềm Thăng Long	15.912.298.265		55.718.705	
Các khoản phải thu khách hàng khác	138.816.000			
Cộng	280.949.273.343	-	549.101.778.441	-

(i) Doanh thu trợ giá chưa được thanh toán theo quy định của Hợp đồng đặt hàng và phụ lục hợp đồng giữa Trung tâm quản lý và điều hành giao thông thành phố Hà Nội và Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội.

4. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi sự nghiệp	48.535.930.894	-	1.486.934.787	-
Tạm ứng CBCNV	5.523.401.982	-	4.763.950.267	-
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	70.000.000	-
Lãi dự thu	11.800.291.993	-	21.524.568.350	-
Các khoản khác	3.713.404.562	-	421.042.351	-
Cộng	69.583.029.431	-	28.266.495.755	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.037.742.908		755.543.848	
Công cụ, dụng cụ	4.186.445.483		116.739.464	
Cộng	5.224.188.391	-	872.333.312	-

6. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	294.395.192	1.848.729.118.541	5.263.760.959.485	1.987.020.000	-	7.114.771.493.218
Mua trong năm	-	-	-	73.150.000	-	73.150.000
Số dư cuối kỳ	294.395.192	1.848.729.118.541	5.263.760.959.485	2.060.170.000	-	7.114.844.643.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	177.761.876	601.759.581.930	812.727.028.309	1.539.917.683	-	1.416.204.289.798
Khấu hao trong kỳ	24.532.938	115.560.604.332	175.430.639.988	115.887.966	-	291.131.665.224
Số dư cuối kỳ	202.294.814	717.320.186.262	988.157.668.297	1.655.805.649	-	1.707.335.955.022
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	116.633.316	1.246.969.536.611	4.451.033.931.176	447.102.317	-	5.698.567.203.420
Tại ngày cuối kỳ	92.100.378	1.131.408.932.279	4.275.603.291.188	404.364.351	-	5.407.508.688.196

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.914.940.000 VND, tại 01/01/2026 là 1.914.940.000 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 0 VND, tại ngày 01/01/2026 là 0 VND.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.006.812.000	503.405.181.434	505.411.993.434
Mua trong năm			-
Số dư cuối kỳ	2.006.812.000	503.405.181.434	505.411.993.434
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	425.697.558	144.419.124.606	144.844.822.164
Khấu hao trong kỳ	329.387.004	14.118.703.692	14.448.090.696
Số dư cuối kỳ	755.084.562	158.537.828.298	159.292.912.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.581.114.442	358.986.056.828	360.567.171.270
Tại ngày cuối kỳ	1.251.727.438	344.867.353.136	346.119.080.574

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP xây dựng và vệ sinh Hòa Mỹ	1.330.152.352	2.964.537.903
Công ty CP đầu tư và thương mại MEC Việt Nam	2.927.102.014	-
Công ty TNHH bảo vệ HDC	1.641.141.889	5.820.025.421
Công ty CP Biotech Group Việt Nam	1.132.549.984	2.106.956.266
Phải trả người bán khác	4.869.151.680	5.875.152.510
Cộng	11.900.097.919	16.766.672.100

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	216.871.582.000	209.171.582.000
Các khoản khác	43.620.811.691	11.148.258.984
	260.492.393.691	220.319.840.984

10. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	205.788.444	401.124.920
BHXH	2.655.181.265	262.375.110
Bảo hiểm y tế	556.121.677	51.224.458
Bảo hiểm thất nghiệp	247.059.775	14.648.426
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	399.655.000	-
Phải trả khác	4.801.097.579	6.720.228.770
Nguồn kinh phí sự nghiệp	54.336.560.189	79.600.000
Cộng	63.201.463.929	7.529.201.684

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.937.030.494		6.423.598.756	667.401.676	1.180.833.414	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.098.847.603	9.737.000.000	8.330.117.635		2.505.729.968
Thuế thu nhập cá nhân		286.141.977	1.768.838.216	2.028.128.812		26.851.381
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		232.526.135	17.595.750	250.121.885		
Cộng	6.937.030.494	1.617.515.715	17.947.032.722	11.275.770.008	1.180.833.414	2.532.581.349

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.162.811.146	
Doanh thu trợ giá	461.691.412.141	
Doanh thu khác	1.851.852	-
Cộng	546.856.075.139	-

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số kỳ này VND	Số kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.695.704.666	
Chi phí vật liệu quản lý	499.316.400	
Chi phí đồ dùng văn phòng	191.627.036	
Chi phí khấu hao TSCĐ	423.704.970	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.629.824.591	
Chi phí khác	4.607.949.463	
Cộng	23.048.127.126	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản, nợ tiềm tàng: Công ty đang ghi nhận đơn giá tạm tính công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội và đơn giá cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng đường sắt đô thị theo giá tạm tính. Khi nhận được đơn giá chính thức doanh thu giá vốn và các tài khoản khác liên quan của đơn vị có thể thay đổi tương ứng.
2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan: Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.
3. Thông tin về bộ phận: Công ty không phải lập và trình bày báo cáo bộ phận do không thuộc đối tượng phải lập báo cáo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính.

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khánh Ly

Nguyễn Thị Khánh Ly

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lê Thị Nhuận

Lê Thị Nhuận

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Bằng An

Lê Bằng An